

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/DS-ST
Ngày: 22 / 8 / 2019
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;
2. Ông Ngô Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Tôn Văn Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 461/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Quốc T, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2019, được Ủy ban nhân dân xã M chứng thực ngày 28/3/2019); có mặt.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Châu Văn H; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp A, xã M, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2018 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, bà Nguyễn Thị Quốc T có mở Cửa hàng kinh doanh mua bán vật tư nông nghiệp, hạt giống Nguyễn Thị Quốc T (sau đây được viết tắt là Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T), có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Bà T có nhờ bà Nguyễn Thị Kim O (mẹ của bà T) giúp thực hiện các giao dịch mua bán, trao đổi, giao nhận hàng và lập các biên nhận nợ, sổ sách liên quan đến các hoạt động tại Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T.

Vào khoảng năm 2012, bà C có đến Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T mua phân bón, thuốc trừ sâu về làm ruộng. Sau khi mua hàng, bà C không trả tiền ngay mà nợ lại đến khi thu hoạch xong mùa vụ thì mới thanh toán tiền hàng. Khi mua, bà O có lập sổ theo dõi, mỗi bên giữ 01 quyển sổ đến khi thanh toán thì bà O xóa sổ những mặt hàng mà bà C đã trả tiền vào sổ theo dõi của cả hai bên. Thời gian đầu, bà C thực hiện nghĩa vụ trả tiền hàng đầy đủ. Thời gian sau này, bà C nhiều lần nợ lại Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T tiền mua hàng.

Khi đó, bà O và bà C lập biên nhận nợ ngày 01/8/2015 thể hiện bà C còn nợ số tiền 34.929.000 đồng và phải chịu lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Toàn bộ nội dung biên nhận nợ do bà C lập. Tuy nhiên, kể từ khi lập biên nhận nợ đến nay, bà C không trả lãi, nợ gốc cho Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T mặc dù đã được yêu cầu trả nợ nhiều lần.

Do ông H, bà C là vợ chồng và bà C mua vật tư nông nghiệp về làm lúa tạo thu nhập trong gia đình. Vì vậy, bà T yêu cầu vợ chồng bà C, ông H có trách nhiệm liên đới trả số nợ 34.929.000 đồng đồng theo biên nhận nợ ngày 01/8/2015 và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 01/8/2015 đến ngày xét xử.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: tờ tự khai, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản photo), biên nhận nợ ngày 01/8/2015 (bản photo).

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày, cách đây khoảng hơn 10 năm (không nhớ cụ thể), bà C có đến Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T để mua phân bón, thuốc trừ sâu về làm ruộng với phương thức thanh toán, người trực tiếp bán hàng như bà T, bà O trình bày.

Đến năm 2008, do trồng lúa bị thua lỗ nên bà C nợ tiền vật tư của Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T khoảng 10.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, bà C phải trả lãi suất 4%/tháng và trả tiền lãi vào mỗi cuối mùa vụ (04 tháng) một lần, mỗi lần khoảng hơn một triệu đồng (không nhớ rõ). Bà C trả lãi đến khoảng cuối năm 2011 thì ngưng, không trả tiếp. Việc trả tiền lãi không lập biên nhận, chỉ ghi vào sổ theo dõi của bà O.

Khoảng cuối năm 2012, bà O kêu bà C ra Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T chốt số nợ. Khi đó, bà O tự ghi vào sổ số tiền mà bà C còn nợ 19.837.000 đồng (gồm nợ tiền hàng khoảng 10.000.000 đồng và tiền lãi). Sau đó, bà C không trả nợ mua hàng và nợ lãi cho Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T.

Đến năm 2015, bà O tiếp tục kêu bà C đến Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T chốt nợ theo biên nhận ngày 01/8/2015. Nội dung biên nhận này do bà O đọc cho bà C ghi. Đến năm 2017, bà C có trả thông qua bà O được 20.000.000 đồng nhưng không lập biên nhận. Khi đó, bà O có nói sẽ ghi vào sổ theo dõi của bà O và sẽ xóa nợ khi trả hết nợ. Sau đó, bà C ngưng không trả tiếp.

Bà C xác định chỉ còn nợ số tiền 14.929.000 đồng và yêu cầu được trả dần mỗi năm 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim O khai, thống nhất với trình bày của nguyên đơn và xác định bà C không trả 20.000.000 đồng như bà C trình bày.

Tại phiên tòa,

- Bà T, bà O, bà C trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà T, bà O, bà C xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn bà C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Riêng bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà C mua hàng và còn nợ lại Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T số tiền 34.929.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 01/8/2015. Bên cạnh đó, quan hệ mua bán được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C với ông H. Vì vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà C, ông H liên đới trả nợ mua hàng, lãi chậm trả là phù hợp với quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 305, 428, 438, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc ông H, bà C liên đới trả cho bà T nợ mua bán 34.929.000 đồng và nợ lãi chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày 01/8/2015 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Quốc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C, ông Châu Văn H trả nợ mua tài sản. Bà C, ông H đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Châu Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[3] Về việc giao kết, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản:

Bà T, bà O, bà C thống nhất khai, Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T do bà T làm chủ. Bà O (mẹ của bà T) phụ bà T bán hàng và tiến hành các hoạt động giao dịch tại Cửa hàng. Bà C nhiều lần đến Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T mua phân bón, thuốc trừ sâu và nợ lại nhiều lần. Việc xác lập hợp đồng mua bán giữa Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T với bà C phù hợp với quy định tại các Điều 401, 428 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có giá trị pháp lý.

Về việc thực hiện hợp đồng, bà T, bà O khai, do bà C nợ tiền mua hàng nhưng không trả nên bà O (đại diện Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T) và bà C lập biên nhận nợ ngày 01/8/2015 thể hiện bà C còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 34.929.000 đồng.

Bà C xác định tính đến năm 2008, bà C nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 10.000.000 đồng. Do bà O cộng thêm lãi vào vốn nên khi lập biên nhận nợ ngày 01/8/2015 thể hiện bà C còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 34.929.000 đồng.

Xét thấy, bà C chỉ cung cấp lời khai, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Trong khi đó, bà T, bà O xác định số tiền mà bà T kiện đòi chỉ là nợ mua bán, không có nhập lãi vào vốn. Biên nhận nợ ngày 01/8/2015 không thể hiện việc nhập lãi vào nợ mua bán.

Bên cạnh đó, tại phiên tòa, bà C xác định còn nợ Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T số tiền 34.929.000 đồng.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà C có mua vật tư nông nghiệp của Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T và nợ lại số tiền 34.929.000 đồng.

[4] Về việc trả nợ mua bán sau ngày 01/8/2015:

Bà C khai, sau khi lập biên nhận nợ ngày 01/8/2015, bà C đã trả cho Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T thông qua bà O với số tiền 20.000.000 đồng nên còn nợ lại 14.929.000 đồng.

Trong khi đó, bà T, bà O xác định, sau khi lập biên nhận nợ ngày 01/8/2015, bà T, bà O không nhận số tiền 20.000.000 đồng như ý kiến của bà C. Đồng thời, bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả nợ.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà C còn nợ bà T tiền mua vật tư nông nghiệp 34.929.000 đồng; không có căn cứ xác định bà C đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà T yêu cầu ông H, bà C liên đới trả dứt điểm một lần số nợ mua vật tư nông nghiệp 34.929.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/8/2015 đến ngày xét xử. Bởi vì, ông H và bà C là vợ chồng và bà C mua vật tư nông nghiệp về để làm nông nghiệp tạo thu nhập trong gia đình.

Xét yêu cầu của bà T thấy rằng, về yêu cầu tính lãi, do bà C chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 438 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (0,75%/tháng). Cho nên, số tiền lãi mà bà C phải thanh toán kể từ ngày chậm trả ngày 01/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2019) là:

$48,7 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 34.929.000 \text{ đồng} = 12.757.800 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số nợ mà bà C phải thanh toán đến ngày 22/8/2019 là:

$34.929.000 \text{ đồng} + 12.757.800 \text{ đồng} = 47.686.800 \text{ đồng}.$

Về yêu cầu liên đới, mặc dù, ông H không cùng bà C xác lập quan hệ mua bán vật tư nông nghiệp với Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T nhưng bà C khai, ông H biết bà C có đến Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T mua phân thuốc về làm ruộng. Thu nhập của gia đình ông H, bà C thời điểm đó, chủ yếu dựa vào việc làm lúa là chính. Bà C mua phân, thuốc trừ sâu về cho ông H sử dụng làm ruộng tạo thu nhập cho gia đình. Cho nên, việc xác lập hợp đồng mua bán của bà C với Cửa hàng Nguyễn Thị Quốc T nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Cho nên, ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì vậy, buộc bà C, ông H liên đới trả cho bà T nợ mua bán là 47.686.800 đồng.

[6] Về phương thức thanh toán:

Bà C yêu cầu được trả dần mỗi năm 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, yêu cầu được trả dần của bà C không được bà T chấp nhận nên phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp 873.000 đồng.

Bà C được miễn án phí do là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 1.192.100 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 305, 401, 428, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quốc T.

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Châu Văn H liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Quốc T số nợ mua bán 47.686.800 (*bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí do là người cao tuổi.

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 1.192.100 (*một triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, một trăm*) đồng.

Bà Nguyễn Thị Quốc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Quốc T số tiền tạm ứng án phí 873.000 (*tám trăm bảy mươi ba nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0000513 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà Nguyễn Thị Quốc T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Kim O có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Châu Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình